

Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước;
- Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh.

1. Tên Công ty: **Tổng công ty Viglacera - CTCP**
2. Mã chứng khoán: **VGC**
3. Địa chỉ trụ sở chính: Tầng 16-17, Toà nhà Viglacera, Số 1 Đại lộ Thăng Long, Phường Mễ Trì, Quận Nam Từ Liêm, Hà Nội
4. Điện thoại: 024.3553.6660 Fax: 024.3553.6671
5. Người thực hiện công bố thông tin:
Ông Nguyễn Anh Tuấn - Phó Tổng Giám đốc Tổng công ty
6. Nội dung thông tin công bố:

6.1. Báo cáo tài chính quý III năm 2021 của Tổng công ty, bao gồm Báo cáo tài chính riêng và Báo cáo tài chính hợp nhất.

Mỗi Báo cáo bao gồm: Bảng cân đối kế toán, Báo cáo kết quả kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Thuyết minh báo cáo tài chính.

6.2. Nội dung giải trình:

Chỉ tiêu Lợi nhuận sau thuế trên Báo cáo tài chính riêng quý III năm 2021 giảm trên 10% so với cùng kỳ năm 2020. Cụ thể như sau:

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	CHỈ TIÊU	Năm 2021		Năm 2020		Chênh lệch quý III		Chênh lệch lũy kế 9 tháng	
		Quý III	Lũy kế 9 tháng	Quý III	Lũy kế 9 tháng	+/-	%	+/-	%
LỢI NHUẬN SAU THUẾ TNDN									
1	Báo cáo tài chính riêng	168.021	767.315	216.142	496.026	(48.121)	-22%	271.289	55%
2	Báo cáo tài chính hợp nhất	208.522	837.955	218.222	561.201	(9.700)	-4%	276.754	49%

6.2.1. Báo cáo tài chính riêng: Lợi nhuận sau thuế quý III năm 2021 giảm 48,1 tỷ đồng tương ứng giảm 22% so với cùng kỳ năm trước; Tuy nhiên lợi nhuận sau thuế lũy kế 9 tháng đầu năm 2021 đạt 767,3 tỷ đồng tăng 271,3 tỷ đồng tương ứng tăng 55% so với 9 tháng đầu năm 2020, đạt 125,5% kế hoạch năm 2021 được ĐHCĐ giao.

Nguyên nhân: Quý III Năm 2021 thu nhập hoạt động tài chính từ cổ tức được chia đóng góp là 6,7 tỷ đồng. Trong khi quý III năm 2020 thu nhập hoạt động tài chính từ cổ tức được chia đóng góp là 67,5 tỷ đồng, theo đó lợi nhuận quý III năm 2021 giảm so với lợi nhuận quý III năm 2020.

6.2.2. Báo cáo tài chính hợp nhất: Lợi nhuận sau thuế lũy kế 9 tháng năm 2021 tăng 276,7 tỷ đồng tương ứng tăng 49% so với lũy kế 9 tháng năm 2020.

- Lĩnh vực bất động sản: đóng góp lợi nhuận chủ yếu cho Tổng công ty, Bất động sản Khu công nghiệp tiếp tục kinh doanh hiệu quả thúc đẩy sự tăng trưởng lợi nhuận của Tổng công ty.

- Lĩnh vực vật liệu xây dựng: Nhóm Kính có sự chuyển biến tích cực, thị trường trong nước chuyển biến tích cực khi lượng kính nhập khẩu giảm, bên cạnh đó Công ty TNHH Kính nổi siêu trắng Phú Mỹ đã kết thúc giai đoạn đầu tư, chính thức hoạt động từ đầu năm 2021 và bước đầu có hiệu quả, mang lại lợi nhuận tăng thêm cho Tổng công ty.

Địa chỉ website đăng tải toàn bộ Báo cáo tài chính: <http://www.viglacera.com.vn>.

Bằng công văn này, Tổng Công ty Viglacera - CTCP giải trình các nội dung trên để Ủy ban Chứng khoán Nhà nước, Sở Giao dịch chứng khoán TP Hồ Chí Minh và Nhà đầu tư được biết.

Trân trọng cảm ơn!

Nơi nhận:

- Như kính gửi; *Nguyễn Tuấn*
- Lưu VP, TCKT.TCT.



KT/ TỔNG GIÁM ĐỐC TỔNG CÔNG TY
PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC
Nguyễn Anh Tuấn

TỔNG CÔNG TY VIGLACERA - CTCP



VIGLACERA

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
(TỔNG CÔNG TY VIGLACERA - CTCP)
QUÝ III NĂM 2021

Tháng 10 năm 2021



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2021

Mã số TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ (Trình bày lại)
		VND	VND
100 A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		4.159.421.016.972	4.218.187.981.652
110 I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	583.347.284.511	1.320.550.312.115
111 1. Tiền		513.837.091.991	764.460.924.756
112 2. Các khoản tương đương tiền		69.510.192.520	556.089.387.359
130 II. Các khoản phải thu ngắn hạn		1.078.429.379.162	615.338.070.693
131 1. Phải thu khách hàng		431.045.323.010	428.351.218.847
132 2. Trả trước cho người bán		110.444.528.312	118.511.931.265
135 3. Phải thu về cho vay ngắn hạn		448.756.747	448.756.747
136 4. Phải thu ngắn hạn khác	5	602.245.238.394	126.432.001.200
137 5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(65.754.467.301)	(58.405.837.366)
140 III. Hàng tồn kho	6	2.267.656.190.250	2.053.346.815.311
141 1. Hàng tồn kho		2.299.327.260.687	2.087.398.807.524
149 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(31.671.070.437)	(34.051.992.213)
150 IV. Tài sản ngắn hạn khác		229.988.163.049	228.952.783.533
151 1. Chi phí trả trước ngắn hạn		15.619.101.202	13.627.061.226
152 2. Thuế GTGT được khấu trừ		190.097.785.163	167.794.552.842
154 3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	14	24.271.276.684	47.531.169.465
200 B. TÀI SẢN DÀI HẠN		9.081.733.533.950	9.409.507.091.075
210 I. Các khoản phải thu dài hạn		269.010.801.382	207.605.494.455
216 1. Phải thu dài hạn khác	5	269.010.801.382	207.605.494.455
220 II. Tài sản cố định		1.947.853.028.477	2.082.435.248.337
221 1. Tài sản cố định hữu hình	8	1.799.430.898.919	1.937.967.929.728
222 - Nguyên giá		4.020.911.384.834	4.008.144.049.215
223 - Giá trị hao mòn lũy kế		(2.221.480.485.915)	(2.070.176.119.487)
224 2. Tài sản cố định thuê tài chính	9	10.482.927.298	4.218.264.192
225 - Nguyên giá		13.421.002.273	8.663.129.491
226 - Giá trị hao mòn lũy kế		(2.938.074.975)	(4.444.865.299)
227 3. Tài sản cố định vô hình	10	137.939.202.260	140.249.054.417
228 - Nguyên giá		168.284.167.812	168.284.167.812
229 - Giá trị hao mòn lũy kế		(30.344.965.552)	(28.035.113.395)
230 III. Bất động sản đầu tư	11	1.966.825.496.090	2.122.536.276.367

231	- Nguyên giá		7.471.349.494.692	6.313.460.272.156
232	- Giá trị hao mòn lũy kế		(5.504.523.998.602)	(4.190.923.995.789)
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn	7	2.793.457.529.780	3.006.486.311.464
242	2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		2.793.457.529.780	3.006.486.311.464
250	V. Đầu tư tài chính dài hạn	4	1.928.453.736.884	1.786.321.466.677
251	1. Đầu tư vào công ty con		1.539.968.939.311	1.362.780.275.905
252	2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		734.873.576.040	734.873.576.040
253	3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		8.242.682.344	8.242.682.344
254	4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn		(354.713.760.811)	(319.657.367.612)
255	5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		82.300.000	82.300.000
260	VI. Tài sản dài hạn khác		176.132.941.337	204.122.293.775
261	1. Chi phí trả trước dài hạn		173.491.902.764	201.481.255.202
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		2.641.038.573	2.641.038.573
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		13.241.154.550.922	13.627.695.072.727

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2021

(tiếp theo)

Mã số NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ (Trình bày lại)
		VND	VND
300 A. NỢ PHẢI TRẢ		6.839.360.148.512	7.453.123.169.096
310 I. Nợ ngắn hạn		3.620.536.071.300	4.204.350.300.797
311 1. Phải trả người bán ngắn hạn	13	533.365.141.115	613.163.785.088
312 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		1.255.447.834.636	1.990.592.438.829
313 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	14	180.354.488.985	120.186.220.356
314 4. Phải trả người lao động		85.164.370.606	91.627.260.716
315 5. Chi phí phải trả ngắn hạn		829.044.378.032	575.567.889.146
318 6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	16	71.623.040.021	66.033.837.059
319 7. Phải trả ngắn hạn khác	15	397.660.396.164	420.198.466.423
320 8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	12	85.960.338.397	129.834.754.584
321 9. Dự phòng phải trả ngắn hạn	17	110.679.472.308	141.449.878.605
322 10. Quỹ khen thưởng phúc lợi		71.236.611.036	55.695.769.991
330 II. Nợ dài hạn		3.218.824.077.212	3.248.772.868.299
333 1. Chi phí phải trả dài hạn		-	629.751.730
336 2. Doanh thu chưa thực hiện	16	2.746.012.685.457	2.792.746.380.532
337 3. Phải trả dài hạn khác	15	21.298.739.071	19.408.563.352
338 4. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	12	98.449.398.976	132.022.595.140
342 5. Dự phòng phải trả dài hạn	17	196.370.097.775	171.635.229.962
343 6. Quỹ phát triển khoa học công nghệ		156.693.155.933	132.330.347.583

400	B. VỐN CHỦ SỞ HỮU		6.401.794.402.410	6.174.571.903.631
410	I. Vốn chủ sở hữu	18	6.358.274.670.770	6.128.864.659.353
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		4.483.500.000.000	4.483.500.000.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		4.483.500.000.000	4.483.500.000.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		931.212.247.586	931.212.247.586
418	3. Quỹ đầu tư phát triển		176.246.955.023	134.258.872.049
421	4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		767.315.468.161	579.893.539.718
421a	- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước		-	(26.567.615.326)
421b	- LNST chưa phân phối kỳ này		767.315.468.161	606.461.155.044
430	II. Nguồn kinh phí và quỹ khác		43.519.731.640	45.707.244.278
432	1. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ		43.519.731.640	45.707.244.278
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		13.241.154.550.922	13.627.695.072.727

Người lập biểu

Lê Ngân Bình

Lê Ngân Bình

Kế toán trưởng

Ngô Trọng Toán

Ngô Trọng Toán



tháng 10 năm 2021

Phó Tổng Giám đốc

Nguyễn Anh Tuấn

Nguyễn Anh Tuấn

BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH
Quý III năm 2021

Mã số CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý III/2021	Từ 01/01/2021 đến 30/09/2021	Quý III/2020	Từ 01/01/2020 đến 30/09/2020
		VND	VND	VND	VND
01 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		1.175.770.691.728	4.063.977.132.181	816.358.113.811	3.003.101.957.169
02 2. Các khoản giảm trừ doanh thu		104.637.845	722.967.631	656.336.040	865.225.283
10 3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	19	1.175.666.053.883	4.063.254.164.550	815.701.777.771	3.002.236.731.886
11 4. Giá vốn hàng bán	22	828.358.781.811	2.785.907.170.429	539.883.836.543	2.181.447.772.588
20 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		347.307.272.072	1.277.346.994.121	275.817.941.228	820.788.959.298
21 6. Doanh thu hoạt động tài chính	24	8.443.162.824	78.034.467.830	74.333.378.472	120.914.747.391
22 7. Chi phí tài chính	25	9.152.287.175	50.200.943.678	10.952.155.495	28.044.540.606
23 - Trong đó: Chi phí lãi vay		3.947.341.698	11.956.262.233	6.213.302.281	19.579.356.172
24 8. Chi phí bán hàng		41.135.961.469	117.577.687.960	24.478.170.164	96.081.116.260
25 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp		94.288.527.768	248.905.495.835	61.579.432.676	202.947.568.414
30 10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		211.173.658.484	938.697.334.478	253.141.561.365	614.630.481.409
31 11. Thu nhập khác		10.736.134.402	37.229.866.620	15.415.067.562	28.418.071.457
32 12. Chi phí khác		13.309.875.261	34.969.285.802	15.272.655.605	42.677.022.671
40 13. Lợi nhuận khác		(2.573.740.859)	2.260.580.818	142.411.957	(14.258.951.214)
50 14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		208.599.917.625	940.957.915.296	253.283.973.322	600.371.530.195
51 15. Chi phí thuế TNDN hiện hành		42.132.386.417	173.642.447.406	37.141.586.865	104.345.276.126
52 16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại		(1.553.243.500)			
60 17. Lợi nhuận sau thuế TNDN		<u>168.020.774.708</u>	<u>767.315.467.891</u>	<u>216.142.386.457</u>	<u>496.026.254.069</u>

Người lập biểu



Lê Ngân Bình

Kế toán trưởng



Ngô Trọng Toán

Hà Nội, ngày tháng 10 năm 2021

Phó Tổng Giám đốc



 TÔNG CÔNG TY VIGLACERA CTCP Q. NAM TỨ LIÊM - T. PH. HÀ NỘI

Nguyễn Anh Tuấn

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Quý III năm 2021

Theo phương pháp gián tiếp

Mã số CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Từ 01/01/2021 đến 30/09/2021	Từ 01/01/2020 đến 30/09/2020
		VND	VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	1. Lợi nhuận trước thuế	940.957.915.296	600.371.530.195
	2. Điều chỉnh cho các khoản		
02	- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	1.484.349.546.302	272.889.257.474
03	- Các khoản dự phòng	33.988.562.874	19.356.721.494
04	- Lãi/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	1.121.058.468	(32.998.521)
05	- Lãi/lỗ từ hoạt động đầu tư	(76.870.627.506)	(114.367.371.361)
06	- Chi phí lãi vay	11.956.262.233	19.579.356.172
07	- Các khoản điều chỉnh khác	30.000.000.000	30.000.000.000
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	2.425.502.717.667	827.796.495.453
09	- Tăng/giảm các khoản phải thu	236.790.157.732	(12.924.628.237)
10	- Tăng/giảm hàng tồn kho	(211.928.453.163)	(182.260.463.005)
11	- Tăng/giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	(647.288.245.225)	1.132.151.182.238
12	- Tăng/giảm chi phí trả trước	25.997.312.462	47.029.616.643
14	- Tiền lãi vay đã trả	(10.947.018.929)	(19.661.742.192)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	(87.453.439.249)	(74.850.968.213)
16	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	(21.598.291.920)	(39.912.663.983)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	1.709.074.739.375	1.677.366.828.705
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	(1.327.897.279.758)	(1.430.236.775.900)
25	3. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	(623.734.619.406)	(218.447.273.402)
26	4. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	-	7.102.799.836
27	5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	77.107.803.004	85.291.926.843
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	(1.874.524.096.160)	(1.556.289.322.623)

III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỬ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

33	1. Tiền thu từ đi vay	48.220.610.234	386.327.362.167
34	2. Tiền trả nợ gốc vay	(121.559.145.014)	(490.862.771.940)
35	3. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	(4.109.077.571)	(1.441.835.994)
36	4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	(493.185.000.000)	(493.185.000.000)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	(570.632.612.351)	(599.162.245.767)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm	(736.081.969.136)	(478.084.739.685)
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm	1.320.550.312.115	2.083.394.044.179
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	(1.121.058.468)	32.998.521
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	3 583.347.284.511	1.605.342.303.015

Người lập biểu

Lê Ngân Bình

Kế toán trưởng

Ngô Trọng Toán

Hà Nội ngày tháng 10 năm 2021

Phó Tổng Giám đốc



Nguyễn Anh Tuấn

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý III năm 2021

1. THÔNG TIN CHUNG

Hình thức sở hữu vốn

Tổng Công ty Viglacera - CTCP trước đây là Tổng Công ty Thủy tinh và Gốm Xây dựng được thành lập theo Quyết định số 991/BXD - TCLD ngày 20/11/1995 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng.

Tổng Công ty đã thực hiện cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước theo văn bản số 903/TTg-ĐMDN ngày 07/06/2011 của Thủ tướng Chính phủ và Quyết định số 491/HUD-HĐTV ngày 30/06/2011 của Hội đồng thành viên Tập đoàn Phát triển Nhà và Đô Thị. Ngày 02/12/2013, quyết định số 2343/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ đã phê duyệt phương án cổ phần hóa và chuyển Tổng Công ty Viglacera thành công ty cổ phần. Căn cứ vào kết quả chào bán cổ phần, Bộ Xây dựng đã ban hành Quyết định số 716/QĐ-BXD ngày 24/06/2014 điều chỉnh lại phương án cổ phần hóa Tổng Công ty Viglacera.

Tổng Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp Công ty Cổ phần số 0100108173 đăng ký lần đầu ngày 01/10/2010, đăng ký thay đổi lần thứ 08 ngày 26/02/2018 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp.

Trụ sở chính của Tổng Công ty tại: Tầng 16 và 17 Tòa nhà Viglacera, Số 01 Đại lộ Thăng Long, Phường Mỹ Tri, Quận Nam Từ Liêm, TP. Hà Nội.

Vốn điều lệ của Tổng Công ty là 4.483.500.000.000 VND (Bốn nghìn bốn trăm tám mươi ba tỷ năm trăm triệu đồng).

Lĩnh vực kinh doanh: Sản xuất kinh doanh vật liệu xây dựng, kinh doanh bất động sản và xây dựng.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường: Tổng Công ty hoạt động trong nhiều lĩnh vực khác nhau, mỗi lĩnh vực có một chu kỳ kinh doanh riêng, cụ thể:

- Kinh doanh bất động sản: trên 12 tháng;
- Quản lý vận hành khu đô thị, khu công nghiệp: dưới 12 tháng;
- Sản xuất sản phẩm kính, sứ vệ sinh: dưới 12 tháng;
- Xây lắp: Căn cứ theo từng công trình, hạng mục cụ thể.

Cấu trúc doanh nghiệp:

<u>Tổng Công ty có các đơn vị phụ thuộc sau:</u>	<u>Địa chỉ</u>	<u>Hoạt động kinh doanh chính</u>
Công ty Đầu tư Phát triển Hạ tầng Viglacera	Hà Nội	Xây dựng và kinh doanh bất động sản
Công ty Đầu tư Hạ tầng và Đô thị Viglacera	Hà Nam	Xây dựng và kinh doanh bất động sản
Công ty Kinh doanh Bất động sản Viglacera	Bắc Ninh	Kinh doanh bất động sản
Công ty Thi công Cơ giới Viglacera	Phú Thọ	Đầu tư, xây dựng các công trình, dự án BĐS
Công ty Xây dựng Viglacera	Bắc Ninh	Xây dựng và kinh doanh bất động sản
Ban quản lý các dự án đầu tư xây dựng	Hà Nội	Quản lý các dự án đầu tư xây dựng
Công ty Kính nổi Viglacera	Bình Dương	Sản xuất và kinh doanh kính nổi
Công ty Sứ Viglacera Bình Dương	Bình Dương	Sản xuất, kinh doanh sứ vệ sinh và phụ kiện
Công ty Sứ Viglacera Mỹ Xuân	Vũng Tàu	Sản xuất, kinh doanh sứ vệ sinh và phụ kiện
Công ty Sen vòi Viglacera	Hà Nội	Sản xuất và kinh doanh thiết bị vệ sinh
Viện nghiên cứu và phát triển Viglacera	Hà Nội	Nghiên cứu và phát triển Công nghệ
Trường Cao đẳng Viglacera	Bắc Ninh	Đào tạo nghề

Thông tin về các công ty con, công ty liên doanh, liên kết của Công ty: xem chi tiết tại Thuyết minh số 4.

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI TỔNG CÔNG TY

2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Tổng Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Tổng Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp và Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn phương pháp lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Tổng Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

2.3 . Thay đổi trong các chính sách kế toán và thuyết minh

Ngày 22/12/2014, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư 200/2014/TT-BTC hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp thay thế Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006, và có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2015.

Ảnh hưởng của các thay đổi chính sách kế toán theo hướng dẫn của Thông tư 200/2014/TT-BTC được áp dụng phi hồi tố. Tổng Công ty đã thực hiện phân loại lại số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán và các thuyết minh tương ứng của Báo cáo tài chính riêng đối với các chỉ tiêu có sự thay đổi giữa Thông tư 200/2014/TT-BTC và Quyết định 15/2006/QĐ-BTC.

2.4 . Cơ sở lập báo cáo tài chính riêng

Báo cáo tài chính được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp các nghiệp vụ, giao dịch phát sinh và được ghi sổ kế toán tại các đơn vị thành viên hạch toán phụ thuộc và tại Văn phòng Tổng Công ty.

Trong Báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty, các nghiệp vụ giao dịch nội bộ và số dư nội bộ có liên quan đến tài sản, nguồn vốn và công nợ phải thu, phải trả đã được loại trừ.

2.5 . Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Tổng Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Tổng Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.6 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Tỷ giá giao dịch thực tế đối với các giao dịch bằng ngoại tệ phát sinh trong kỳ:

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi mua bán ngoại tệ là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Tổng Công ty và ngân hàng thương mại;
- Tỷ giá khi ghi nhận nợ phải thu là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Tỷ giá khi ghi nhận nợ phải trả là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Tỷ giá khi mua sắm tài sản hoặc thanh toán bằng ngoại tệ là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Tổng Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán.

2.7 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.8 . Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư vào các Công ty con, Công ty liên doanh liên kết được xác định theo giá gốc.

Giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư được xác định theo giá gốc nếu là đầu tư bằng tiền hoặc giá đánh giá lại nếu là đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ.

Cổ tức nhận bằng cổ phiếu chỉ thực hiện ghi nhận số lượng cổ phiếu được nhận, không ghi nhận tăng giá trị khoản đầu tư và doanh thu hoạt động tài chính.

Giá trị hợp lý đối với cổ phiếu của Công ty niêm yết là giá đóng cửa niêm yết trên thị trường chứng khoán, đối với cổ phiếu chưa niêm yết giao dịch trên sàn UPCOM là giá giao dịch đóng cửa trên sàn UPCOM, đối với cổ phiếu chưa niêm yết khác là giá trị sổ sách tại thời điểm trao đổi.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ cụ thể như sau:

- Đối với các khoản đầu tư vào Công ty con, Công ty liên doanh liên kết và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác: căn cứ vào Báo cáo tài chính (trường hợp đơn vị nhận vốn góp phải lập Báo cáo tài chính hợp nhất thì căn cứ vào Báo cáo tài chính hợp nhất) của Công ty con, Công ty liên doanh, liên kết tại thời điểm trích lập dự phòng.
- Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư: nếu khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý của khoản đầu tư được xác định tin cậy thì việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu; nếu khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo thì việc lập dự phòng căn cứ vào Báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.
- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

2.9 . Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Tổng Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.10 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền áp dụng cho vật tư hàng hóa hoạt động sản xuất kính, sứ, sen vòi hoặc phương pháp đích danh áp dụng cho vật tư phục vụ hoạt động xây lắp.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang của công trình xây dựng được tập hợp theo chứng từ thực tế của từng công trình chưa hoàn thành hoặc chưa ghi nhận doanh thu; Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang của các sản phẩm sản xuất là chi phí phát sinh thực tế cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.11 . Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 50 năm
- Máy móc, thiết bị	05 - 15 năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 - 08 năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 05 năm
- Các tài sản khác	03 - 05 năm
- Quyền sử dụng đất	20 - 50 năm
- Phần mềm quản lý	03 - 08 năm

Tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận nguyên giá theo giá trị hợp lý hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (trường hợp giá trị hợp lý cao hơn giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu) cộng với các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến hoạt động thuê tài chính (không bao gồm thuế GTGT).

Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Khấu hao của tài sản cố định thuê tài chính được trích căn cứ theo thời gian thuê theo hợp đồng và tính vào chi phí sản xuất, kinh doanh, đảm bảo thu hồi đủ vốn.

Bất động sản đầu tư được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình cho thuê hoạt động, bất động sản đầu tư được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Bất động sản đầu tư cho thuê hoạt động được trích khấu hao theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà	05 - 50 năm
- Cơ sở hạ tầng	20 - 50 năm

2.12 . Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

Các khoản chi phí trả trước phát sinh tại Tổng Công ty khi xác định giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa theo hướng dẫn của Thông tư số 202/2011/TT-BTC ngày 30/12/2011 (Tiềm năng phát triển của doanh nghiệp được phân bổ trong thời gian 10 năm).

2.13 . Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Tổng Công ty.

2.14 . Vay và nợ phải trả thuê tài chính

Giá trị khoản nợ phải trả thuê tài chính là tổng số tiền phải trả được tính bằng giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.15 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Đối với các khoản vốn vay chung, trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất một tài sản dở dang thì số chi phí đi vay có đủ điều kiện vốn hoá trong mỗi kỳ kế toán được xác định theo tỷ lệ vốn hoá đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hoá được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong kỳ, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích có một tài sản dở dang.

2.16 . Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như tiền lương nghỉ phép, chi phí trong thời gian ngừng sản xuất theo mùa, vụ, chi phí lãi tiền vay phải trả... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

Chi phí phải trả về Chi phí xây dựng các công trình bất động sản đã ghi nhận doanh thu là chênh lệch giữa chi phí ước tính căn cứ theo tỷ lệ lãi gộp dự kiến của dự án theo phương án đầu tư được phê duyệt và chi phí thực tế của công trình/dự án đã tập hợp được đến thời điểm ghi nhận doanh thu.

Chi phí phải trả về chi phí xây dựng các công trình đã hoàn thành bàn giao đưa vào sử dụng là chênh lệch giữa giá trị dự toán của công trình và chi phí xây dựng công trình đã tập hợp đến thời điểm hoàn thành đưa vào sử dụng.

Các chi phí phải trả về xây dựng này được điều chỉnh khi quyết toán công trình được Tổng Công ty phê duyệt.

2.17 . Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả chỉ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh nghiệp có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra;
- Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ;
- Đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Dự phòng phải trả phát sinh là các chi phí liên quan đến bảo dưỡng, sửa chữa các công trình, hạng mục trong các khu công nghiệp. Các chi phí này được trích trước căn cứ theo giá trị dự toán của các hạng mục công trình cần thực hiện theo kế hoạch bảo trì, bảo dưỡng.

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Dự phòng phải trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của kỳ kế toán. Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong kỳ.

2.18 . Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện gồm doanh thu nhận trước như: số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về cho thuê tài sản.

Doanh thu chưa thực hiện được kết chuyển vào Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ theo số tiền được xác định phù hợp với từng kỳ kế toán.

2.19 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Tổng Công ty. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Tổng Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ.

Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Tổng Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Tổng Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Tổng Công ty.

2.20 . Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Tổng Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Tổng Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu bán bất động sản

Doanh thu bán bất động sản được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Bất động sản đã hoàn thành toàn bộ và bàn giao cho người mua, Tổng Công ty đã chuyển giao rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu bất động sản cho người mua;
- Tổng Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý bất động sản như người sở hữu bất động sản hoặc quyền kiểm soát bất động sản;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Tổng Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán bất động sản;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán bất động sản.

Trường hợp bán hàng hóa bất động sản theo hình thức khách hàng tự hoàn thiện hoặc Tổng Công ty hoàn thiện theo yêu cầu của khách hàng thì được ghi doanh thu khi hoàn thành bàn giao phần xây thô cho khách hàng.

Đối với bất động sản phân lô bán nền đã chuyển giao nền đất cho khách hàng, Tổng Công ty được ghi nhận doanh thu với phần nền đất đã bán khi thỏa mãn đồng thời các điều kiện sau:

- Chuyển giao rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sử dụng đất cho người mua;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán nền đất;
- Tổng Công ty đã thu hoặc chắc chắn thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán nền đất.

Doanh thu cho thuê bất động sản, hạ tầng

Doanh thu cho thuê Bất động sản được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng căn cứ theo thời hạn của hợp đồng thuê.

Doanh thu cho thuê tài sản hạ tầng khu công nghiệp có nhận trước tiền cho thuê của nhiều kỳ thì việc ghi nhận doanh thu được thực hiện theo nguyên tắc phân bổ số tiền cho thuê nhận trước phù hợp với thời gian cho thuê. Trường hợp thời gian cho thuê chiếm trên 90% thời gian sử dụng hữu ích của tài sản, Tổng Công ty ghi nhận doanh thu một lần đối với toàn bộ số tiền cho thuê nhận trước nếu thỏa mãn đồng thời các điều kiện sau:

- Bên đi thuê không có quyền hủy ngang hợp đồng thuê và doanh nghiệp cho thuê không có nghĩa vụ phải trả lại số tiền đã nhận trước trong mọi trường hợp và dưới mọi hình thức;
- Số tiền nhận trước từ việc cho thuê không nhỏ hơn 90% tổng số tiền cho thuê dự kiến thu được theo hợp đồng trong suốt thời hạn cho thuê và bên đi thuê phải thanh toán toàn bộ số tiền thuê trong vòng 12 tháng kể từ thời điểm khởi đầu thuê tài sản;
- Hầu như toàn bộ rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản thuê đã chuyển giao cho bên đi thuê;
- Tổng Công ty ước tính được tương đối đầy đủ giá vốn của hoạt động cho thuê.

Doanh thu hợp đồng xây dựng

Hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được xác định một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận nên doanh thu, chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận trong kỳ phản ánh trên hóa đơn đã lập.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Tổng Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

2.21 . Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong kỳ gồm: Chiết khấu thương mại và hàng bán bị trả lại.

Các khoản chiết khấu thương mại, hàng bán bị trả lại phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính riêng của kỳ lập báo cáo (kỳ trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính riêng thì ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh (kỳ sau).

2.22 . Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, bất động sản đầu tư; giá thành sản xuất của sản phẩm xây lắp bán trong kỳ, chi phí liên quan đến hoạt động kinh doanh bất động sản đầu tư.

Giá vốn hàng bán được ghi nhận phù hợp với Doanh thu đã phát sinh bao gồm cả việc trích trước chi phí vào giá vốn hàng bán. Việc trích trước chi phí để tạm tính giá vốn bất động sản nếu có đảm bảo các nguyên tắc sau:

- Chỉ trích trước đối với các khoản chi phí đã có trong dự toán đầu tư, xây dựng nhưng chưa có đủ hồ sơ, tài liệu để nghiệm thu khối lượng;
- Chỉ trích trước chi phí để tạm tính giá vốn hàng bán cho phần bất động sản đã hoàn thành bán trong kỳ và đủ điều kiện ghi nhận doanh thu;
- Số chi phí trích trước và chi phí thực tế được ghi nhận vào giá vốn hàng bán phải đảm bảo tương ứng với định mức giá vốn tính theo tổng chi phí dự toán của phần hàng hóa bất động sản đã bán (được xác định theo diện tích).

2.23 . Ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thanh lý, chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán;
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.24 . Các khoản thuế

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được xác định dựa trên tổng chênh lệch tạm thời được khấu trừ và giá trị được khấu trừ chuyển sang kỳ sau của các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định dựa trên các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

Chi phí thuế TNDN hiện hành và Chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong kỳ kế toán hiện hành.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

Ưu đãi thuế

Đối với thu nhập từ thực hiện dự án đầu tư, kinh doanh nhà ở xã hội để bán, cho thuê, Tổng Công ty được áp dụng thuế thu nhập doanh nghiệp theo mức thuế suất 10%. Mức giảm thuế trên không áp dụng với các khoản thu nhập khác. Các khoản thu nhập khác này chịu mức thuế suất 20%.

2.25 . Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Tổng Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Tổng Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Tổng Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Tổng Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Tổng Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Tổng Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Tổng Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới Tổng Công ty.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, cần chú ý tới bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30/09/2021	01/01/2021
	VND	VND
Tiền mặt	4.264.583.609	1.287.610.355
Tiền gửi ngân hàng	509.572.508.382	763.173.314.401
Các khoản tương đương tiền	69.510.192.520	556.089.387.359
Tổng	583.347.284.511	1.320.550.312.115

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	30/09/2021	01/01/2021
	VND	VND
Dài hạn		
- Các khoản đầu tư khác	82.300.000	82.300.000
Tổng	82.300.000	82.300.000

c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Xem chi tiết Phụ lục I

5 . PHẢI THU KHÁC

	30/09/2021	01/01/2021
	VND	VND
a) Ngắn hạn	602.245.238.394	126.432.001.200
Ký cược, ký quỹ	5.100.774.293	3.546.317.369
Phải thu về tạm ứng	49.875.870.585	19.239.561.413
Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia	3.156.000.000	3.310.846.963
Phải thu tiền lãi vay, thù lao, bảo hiểm và các khoản trả thay khác	10.661.217.804	9.260.927.922
Phải thu khác	533.451.375.712	91.074.347.533
- Phải thu về lãi tiền gửi	452.486.383	689.661.881
- Phải thu theo quyết toán khối lượng được nghiệm thu	1.972.833.186	3.874.271.768
- Công ty CP phát triển và kinh doanh nhà Vĩnh Phúc	5.000.000.000	5.000.000.000
- Phải thu về tiền đền bù giải phóng mặt bằng tại Khu công nghiệp Phong Điền	15.100.148.000	7.171.308.000
- Phải thu Công ty CP Bê tông khí Viglacera	31.259.620.656	27.156.170.733
- Chi phí Quy hoạch tại Thị trấn Chờ - Bắc Ninh	3.413.731.000	3.413.731.000
- Thuế TNDN tạm nộp hoạt động Bất động sản	353.328.043	19.652.498.930
- Phải thu về khoản đầu tư góp vốn theo HD hợp tác KD (BCC)	887.271.500	887.271.500
- Phải thu về tiền bán hàng và hàng gửi bán	-	1.129.175.628
- Công ty Cổ phần Tập đoàn FLC	2.769.083.558	2.769.083.558
- Phải thu về lương khoán đã chi	2.715.496.094	5.425.745.576
- Tiền thực hiện quyền mua phần vốn góp Công ty TNHH Kinh nội siêu trắng Phú Mỹ	350.000.000.000	-
- Tiền thực hiện quyền mua cổ phần Công ty CP Viglacera Vân Hải	96.545.956.000	-
- Phải thu khác	22.981.421.292	13.905.428.959
b) Dài hạn	269.010.801.382	207.605.494.455
Ký cược, ký quỹ	452.094.000	367.163.127
Phải thu Công ty CP Đầu tư XD và KD nước sạch (VIWACO)	900.000.000	900.000.000
Tiền đền bù giải phóng mặt bằng được trừ vào tiền thuê đất	267.658.707.382	206.338.331.328
Tổng	871.256.039.776	334.037.495.655

6 . HÀNG TỒN KHO

	30/09/2021		01/01/2021	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Hàng mua đang đi đường	5.679.630.000		6.626.345.000	
Nguyên liệu, vật liệu	131.770.084.879		96.755.635.218	
Công cụ, dụng cụ	9.172.567.416		10.711.481.713	
Chi phí SXKD dở dang	1.600.387.335.531		1.491.266.964.668	
- Kính	2.310.075.943		2.278.177.612	
- Sứ, sen vòi	10.432.205.951		11.916.877.546	
- Bất động sản, xây dựng	1.587.645.053.637		1.477.071.909.510	
Thành phẩm	528.500.598.671		453.604.781.764	
- Kính	287.022.274.237		225.711.097.985	
- Sứ, sen vòi	156.640.032.875		119.040.738.300	
- Bất động sản, xây dựng	84.838.291.559		108.852.945.479	
Hàng hóa	23.668.657.576		28.143.323.038	
- Sứ, sen vòi	21.557.946.061		19.330.020.945	
- Bất động sản, xây dựng	2.110.711.515		8.813.302.093	
Hàng gửi đi bán	148.386.614		290.276.123	
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	(31.671.070.437)	-	(34.051.992.213)
Tổng	2.299.327.260.687	(31.671.070.437)	2.087.398.807.524	(34.051.992.213)

7 . TÀI SẢN DỄ DANG DÀI HẠN

	30/09/2021	01/01/2021 (Trình bày lại)
	VND	VND
Xây dựng cơ bản dở dang	2.793.457.529.780	3.006.486.311.464
- Dự án Khu công nghiệp Yên Phong mở rộng	501.566.344.433	719.410.295.944
- Dự án Khu công nghiệp Đông Mai	229.998.601.888	350.326.001.615
- Dự án khai thác đất tại Đông Mai	28.391.041.642	-
- Dự án Khu công nghiệp Đồng Văn IV (giai đoạn 1)	11.048.252.531	5.649.992.798
- Dự án Khu công nghiệp Đồng Văn IV (giai đoạn 2)	25.603.435.006	61.126.453.448
- Dự án Khu công nghiệp Yên Phong	46.399.909.322	111.047.671.266
- Dự án Khu công nghiệp Tiên Hải - Thái Bình	350.823.163.881	315.947.560.027
- Dự án Khu công nghiệp Phú Hà giai đoạn I	298.847.352.190	354.775.818.964
- Dự án Khu công nghiệp Thuận Thành giai đoạn I	84.409.562.155	-
- Dây chuyền bê tông khí chưng áp 200.000 m3/năm	29.209.015.801	18.801.774.640
- Dự án Khu công nghiệp Yên Phong II C	802.686.282.228	719.763.313.656
- Dự án Khu công nghiệp Hải Yên	84.806.297.868	51.707.528.440
- Dự án Khu công nghiệp Phong Điền - Viglacera	118.080.191.224	87.951.301.398
- Khu công nghiệp Tiên Sơn - Bắc Ninh giai đoạn I và II	14.836.207.865	13.501.409.686
- Dự án trạm xử lý nước thải KCN Tiên Sơn gd3	43.353.716.822	35.602.033.518
- Dự án trạm xử lý nước thải KCN Tiên Hải	40.127.951.090	35.719.069.272
- Dự án trạm xử lý nước thải KCN Đông Mai	1.377.396.849	-
- Dự án trạm xử lý nước thải KCN Đồng Văn	12.736.830.090	-
- Dự án ĐTXD tuyến đường phía bắc (tuyến số 1) - Dự án BT	38.777.444.525	38.122.971.091
- DA Khu chức năng bãi đỗ xe giao thông tỉnh tại dải cây xanh cách ly giáp Q1 18-KCN Yên Phong	8.998.215.246	8.805.802.649
- Các công trình khác	21.380.317.124	78.227.313.052
Tổng	2.793.457.529.780	3.006.486.311.464

8 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Xem chi tiết Phụ lục 2

9 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH

	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Cộng
	VND	VND	VND
Nguyên giá			
Số dư đầu kỳ		8.663.129.491	8.663.129.491
- Thuê tài chính trong kỳ	5.281.454.545	3.597.081.817	8.878.536.362
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính	-	1.095.000	1.095.000
- Giảm khác		(4.121.758.580)	(4.121.758.580)
Số dư cuối kỳ	5.281.454.545	8.139.547.728	13.421.002.273
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu kỳ		4.444.865.299	4.444.865.299
- Khấu hao TSCĐ trong kỳ	182.060.606	860.325.947	1.042.386.553
- Giảm khác		(2.549.176.877)	(2.549.176.877)
Số dư cuối kỳ		2.756.014.369	2.938.074.975
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu kỳ		4.218.264.192	4.218.264.192
Tại ngày cuối kỳ	5.099.393.939	5.383.533.359	10.482.927.298

10 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

Xem chi tiết Phụ lục 3

11 . BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

	Nhà và quyền sử dụng đất	Cơ sở hạ tầng	Cộng
	VND	VND	VND
Nguyên giá			
Số dư đầu kỳ	1.322.318.547.554	4.991.141.724.602	6.313.460.272.156
Số tăng trong kỳ	-	1.289.801.072.402	1.289.801.072.402
- Đầu tư XD/CB hoàn thành	-	1.289.801.072.402	1.289.801.072.402
Số giảm trong kỳ	(131.911.849.866)	-	(131.911.849.866)
- Giảm khác	(131.911.849.866)	-	(131.911.849.866)
Số dư cuối kỳ	1.190.406.697.688	6.280.942.797.004	7.471.349.494.692
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu kỳ	350.751.621.862	3.840.172.373.927	4.190.923.995.789
Số tăng trong kỳ	24.536.996.555	1.305.419.250.893	1.329.956.247.448
- Khấu hao trong kỳ	24.536.996.555	1.305.419.250.893	1.329.956.247.448
Số giảm trong kỳ	(16.356.244.635)	-	(16.356.244.635)
- Giảm khác	(16.356.244.635)	-	(16.356.244.635)
Số dư cuối kỳ	358.932.373.782	5.145.591.624.820	5.504.523.998.602
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu kỳ	971.566.925.692	1.150.969.350.675	2.122.536.276.367
Tại ngày cuối kỳ	831.474.323.906	1.135.351.172.184	1.966.825.496.090

12 . VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

Xem chi tiết Phụ lục 4

13 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	30/09/2021		01/01/2021	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
a) Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn				
Công ty TNHH Thiết bị Hệ thống L.P.G	41.061.323.708	41.061.323.708	20.717.376.256	20.717.376.256
Công ty TNHH ECOBA Công nghệ môi trường	6.144.313.745	6.144.313.745	17.746.855.733	17.746.855.733
Công ty Cổ phần Đầu tư và Khai thác Ninh Giang	30.990.902.447	30.990.902.447	54.929.025.525	54.929.025.525
Công ty TNHH Đầu tư xây dựng và Công nghệ môi trường Dương Nhật	4.242.427.000	4.242.427.000	18.577.904.000	18.577.904.000
Công ty MITSUI AND CO. VIETNAM LTD	6.881.374.500	6.881.374.500	6.449.058.000	6.449.058.000
Công ty TNHH Bình Yên	1.500.082.100	1.500.082.100	4.627.030.780	4.627.030.780

Công ty CP Thương mại Viglacera	3.448.856.445	3.448.856.445	32.413.187.190	32.413.187.190
Công ty TNHH Xây dựng Tiên Du	22.110.627.870	22.110.627.870	39.892.118.042	39.892.118.042
Công ty CP Đầu tư Xây dựng Sơn Giang	2.177.991.801	2.177.991.801	6.759.018.519	6.759.018.519
Công ty TNHH Siamp	8.251.953.226	8.251.953.226	6.050.818.270	6.050.818.270
Hợp tác xã Dịch vụ Vận tải Tín Thành	6.710.422.198	6.710.422.198	5.696.122.100	5.696.122.100
Công ty TNHH Thanh Tuyền	4.381.759.047	4.381.759.047	5.634.464.774	5.634.464.774
Công ty TNHH MTV Cát Cam Ranh FICO	6.419.905.844	6.419.905.844	4.900.275.380	4.900.275.380
Phải trả cho các đối tượng khác	389.043.201.184	389.043.201.184	388.770.530.519	388.770.530.519
Tổng	533.365.141.115	533.365.141.115	613.163.785.088	613.163.785.088

14 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Xem chi tiết Phụ lục 5

15 . PHẢI TRẢ KHÁC

	30/09/2021	01/01/2021
	VND	VND
a) Ngắn hạn	397.660.396.164	420.198.466.423
Kinh phí công đoàn	1.066.899.612	643.039.345
Bảo hiểm xã hội	1.860.968.269	2.330.947.001
Bảo hiểm y tế	306.532.496	322.675.155
Bảo hiểm thất nghiệp	139.262.038	139.714.653
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	208.504.000	519.930.000
Các khoản phải trả, phải nộp khác	394.078.229.749	416.242.160.269
- Phải trả Công ty CP Đầu tư Tài chính Thương mại Dịch vụ FICO	998.734.610	1.898.734.610
- Phải trả khách hàng góp vốn Dự án Xuân Phương	3.312.387.632	10.427.983.520
- Phải trả về chi phí thi công công trình đã hoàn chứng từ	81.943.000.557	104.223.622.147
- Cổ tức phải trả	1.889.694.250	2.305.559.252
- Phải trả về tiền phí bảo trì công trình chung cư	78.120.001	78.120.001
- Tiền thuê đất Khu công nghiệp tạm thu	2.548.816.043	5.294.439.176
- Phải trả Sở Giao thông tỉnh Bắc Ninh	3.026.616.268	3.026.616.268
- Tiền đặt cọc thuê cơ sở hạ tầng khu công nghiệp và mua đất, nhà, thuê mặt bằng của khách hàng	149.741.926.904	141.195.202.033
- Nguồn vốn KHCN đã ứng trước chờ quyết toán	91.506.043.636	91.506.043.636
- Phải trả Bộ xây dựng nguồn vốn KHCN đã ứng trước	38.743.400.841	38.743.400.841
- Các khoản phải trả khác	20.012.911.527	17.542.438.785
b) Dài hạn	21.298.739.071	19.408.563.352
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	21.298.739.071	19.408.563.352
Tổng	418.959.135.235	439.607.029.775

16 . DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN

	30/09/2021	01/01/2021
	VND	VND
a) Ngắn hạn	71.623.040.021	66.033.837.059
Tiền nhận trước của hoạt động cho thuê bất động sản sẽ được ghi nhận doanh thu ngắn hạn	71.623.040.021	66.033.837.059
b) Dài hạn	2.746.012.685.457	2.792.746.380.532
Tiền nhận trước của hoạt động cho thuê bất động sản sẽ được ghi nhận doanh thu	2.746.012.685.457	2.792.746.380.532
Tổng	2.817.635.725.478	2.858.780.217.591

17 . DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ

	30/09/2021	01/01/2021
	VND	VND
a) Ngắn hạn	110.679.472.308	141.449.878.605
- Chi phí bảo dưỡng hạ tầng khu công nghiệp	105.493.118.289	95.611.423.749
- Dự phòng phải trả về quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp		35.078.382.450
- Trích trước Quỹ tiền lương dự phòng		9.727.725.387
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng	5.186.354.019	1.032.347.019
b) Dài hạn	196.370.097.775	171.635.229.962
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng	536.097.775	801.229.962
- Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ	195.834.000.000	170.834.000.000
Tổng	307.049.570.083	313.085.108.567

18 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

Xem chi tiết Phụ lục 6.

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	30/09/2021	Tỷ lệ	01/01/2021	Tỷ lệ
	VND	%	VND	%
Vốn góp của Nhà nước	1.729.852.620.000	38,58	1.729.852.620.000	38,58
Công ty Cổ phần Tập đoàn GELEX	-		1.194.380.600.000	26,64
Công ty Cổ phần hạ tầng GELEX	2.161.056.800.000	48,20	-	-
Công ty cổ phần Thiết bị điện GELEX	90.000.000.000	2,01	871.000.000.000	19,43
Vốn góp của các đối tượng khác	502.590.580.000	11,21	688.266.780.000	15,35
Tổng	4.483.500.000.000	100	4.483.500.000.000	100

19 . DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Từ 01/01/2021 đến 30/09/2021	Từ 01/01/2020 đến 30/09/2020
	VND	VND
Doanh thu thuần bán hàng	1.601.551.214.246	1.257.477.740.253
<i>Doanh thu bán hàng hóa bất động sản</i>	406.332.651.943	256.356.795.724
<i>Doanh thu bán các sản phẩm kính, gương</i>	698.561.619.533	537.041.968.827
<i>Doanh thu bán các sản phẩm sứ, sen vòi và phụ kiện</i>	490.130.563.555	454.638.069.664
<i>Doanh thu bán các sản phẩm gạch ốp lát</i>	1.140.076.318	253.301.070
<i>Doanh thu bán các sản phẩm gạch, ngói đất sét nung</i>	5.386.302.897	5.342.116.022
<i>Doanh thu bán hàng khác</i>	-	3.845.488.946
Doanh thu thuần cung cấp dịch vụ	2.461.702.950.304	1.736.144.227.468
<i>Doanh thu cho thuê đất đã phát triển cơ sở hạ tầng</i>	2.133.769.453.568	1.425.164.855.674
<i>Doanh thu từ các dịch vụ liên quan tới quản lý, vận hành các khu công</i>	313.939.841.810	276.218.155.515
<i>Doanh thu về phí duy trì và phát triển thương hiệu</i>	10.144.826.250	12.454.800.500
<i>Dịch vụ khác</i>	3.848.828.676	22.306.415.779
Doanh thu thuần hợp đồng xây dựng		8.614.764.165
Tổng	4.063.254.164.550	3.002.236.731.886

22 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Từ 01/01/2021 đến 30/09/2021	Từ 01/01/2020 đến 30/09/2020
	VND	VND
Giá vốn bán hàng hóa, thành phẩm	1.258.976.618.993	1.096.086.910.037
<i>Giá vốn hàng hóa bất động sản</i>	281.902.860.807	197.999.032.938
<i>Giá vốn bán các sản phẩm kính, gương</i>	541.934.523.910	460.812.314.093
<i>Giá vốn bán các sản phẩm sứ, sen vòi và phụ kiện</i>	429.962.831.417	432.850.962.836
<i>Giá vốn bán các sản phẩm gạch ốp lát</i>	594.172.213	213.373.440
<i>Giá vốn bán các sản phẩm gạch, ngói đất sét nung</i>	4.582.230.646	4.211.226.730
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	1.526.930.551.436	1.079.302.545.346
<i>Giá vốn dịch vụ cho thuê đất đã phát triển cơ sở hạ tầng</i>	1.303.985.140.412	872.135.734.737
<i>Giá vốn các dịch vụ liên quan tới quản lý, vận hành các khu công</i>	221.250.668.196	188.078.214.627
<i>nghiệp, khu đô thị, chung cư</i>		
<i>Giá vốn dịch vụ khác</i>	1.694.742.828	19.088.595.982
Giá vốn của hợp đồng xây dựng	-	6.058.317.205
Tổng	2.785.907.170.429	2.181.447.772.588

24 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Từ 01/01/2021 đến 30/09/2021	Từ 01/01/2020 đến 30/09/2020
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	8.157.986.137	31.540.314.863
Lãi bán các khoản đầu tư		2.563.050.264
Cổ tức, lợi nhuận được chia	68.712.641.369	82.827.056.498
Lãi chênh lệch tỷ giá	547.048.921	3.469.331.356
Doanh thu hoạt động tài chính khác	616.791.403	514.994.410
Tổng	78.034.467.830	120.914.747.391

25 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Từ 01/01/2021 đến 30/09/2021	Từ 01/01/2020 đến 30/09/2020
	VND	VND
Lãi tiền vay	11.956.262.233	19.579.356.172
Lỗ chênh lệch tỷ giá	2.345.166.528	2.516.480.153
Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư	35.056.393.199	5.948.704.281
Chi phí tài chính khác	843.121.718	
Tổng	50.200.943.678	28.044.540.606

26 . BÁO CÁO BỘ PHẬN

Theo lĩnh vực kinh doanh:

Xem chi tiết Phụ lục 7.

27 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh trên Bảng Cân đối kế toán và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020, đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán. Số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh quý III là số liệu của Báo cáo tài chính riêng quý III năm 2020 do Tổng công ty Viglacera - CTCP lập.

Căn cứ văn bản số 8230/BTC-QLKT ngày 26/07/2021 của Cục quản lý, giám sát kế toán, kiểm toán - Bộ Tài chính v/hướng dẫn hạch toán kế toán đối với nghiệp vụ cho thuê hạ tầng khu công nghiệp; một số chỉ tiêu đầu kỳ đã được trình bày lại cho phù hợp để so sánh với số liệu kỳ này cụ thể như sau:

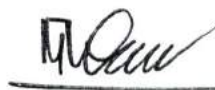
	Mã số	Trình bày lại	Đã trình bày trên báo cáo năm trước
		VND	VND
a) Bảng Cân đối kế toán			
- Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	448.756.747	15.332.200.216
- Phải thu ngắn hạn khác	136	126.432.001.200	111.548.557.731
- Giá trị hao mòn bất động sản đầu tư	232	(4.190.923.995.789)	(848.416.683.742)
- Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	3.006.486.311.464	3.010.006.990.723
- Chi phí phải trả ngắn hạn	315	575.567.889.146	586.537.155.191
- Chi phí phải trả dài hạn	333	629.751.730	3.335.688.476.991

Người lập biểu



Lê Ngân Bình

Kế toán trưởng



Ngô Trọng Toán



Nguyễn Anh Tuấn

Phụ lục 1 : ĐẦU TƯ GÓP VỐN VÀO ĐƠN VỊ KHÁC

	30/09/2021	01/01/2021
	VND	VND
Đầu tư vào công ty con	1.539.968.939.311	1.362.780.275.905
Công ty CP Kính Viglacera Đáp Cầu	280.645.000.000	280.645.000.000
Công ty CP Viglacera Vân Hải	281.981.631.563	281.981.631.563
Công ty CP Khoáng sản Viglacera	7.447.460.436	7.447.460.436
Công ty CP Việt Trì Viglacera	29.999.243.861	29.999.243.861
Công ty CP Sứ Viglacera Thanh Trì	39.898.908.925	39.898.908.925
Công ty CP Thương mại Viglacera	22.171.173.381	22.171.173.381
Công ty CP Viglacera Thăng Long	21.420.000.000	21.420.000.000
Công ty CP Viglacera Tiên Sơn	245.248.800.000	89.698.800.000
Công ty CP Viglacera Hà Nội	28.560.000.000	28.560.000.000
Công ty CP Bê tông khí Viglacera	62.200.000.000	62.200.000.000
Công ty CP Bao bì và Má phanh Viglacera	6.553.719.948	6.553.719.948
Công ty CP Viglacera Hạ Long	226.136.894.000	226.136.894.000
Công ty CP Từ Liêm	22.876.640.252	22.876.640.252
Công ty CP 382 Đồng Anh	3.895.380.000	3.895.380.000
Công ty CP Gốm xây dựng Hữu Hưng	5.246.606.313	5.246.606.313
Công ty CP Tư vấn Viglacera	2.823.344.712	2.823.344.712
Công ty TNHH Chao - Viglacera	3.146.015.300	3.146.015.300
Công ty CP phát triển Khu CN Viglacera Yên Mỹ, Hưng Yên	30.000.000.000	30.000.000.000
Công ty ViMariel - CTCP	219.718.120.620	198.079.457.214
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	734.873.576.040	734.873.576.040
Công ty TNHH Kính nổi Việt Nam (VFG)	286.821.000.000	286.821.000.000
Công ty TNHH Kính siêu trắng Phú Mỹ	310.100.000.000	310.100.000.000
Công ty SanVig - CTCP	120.840.348.703	120.840.348.703
Công ty CP Gạch ngói Từ Sơn	4.837.506.400	4.837.506.400
Công ty CP Gốm xây dựng Yên Hưng	2.002.000.000	2.002.000.000
Công ty CP Gạch chịu lửa Cầu Đuống	3.482.862.617	3.482.862.617
Công ty CP Đầu tư và Xuất nhập khẩu Viglacera	6.789.858.320	6.789.858.320
Đầu tư vào đơn vị khác	8.242.682.344	8.242.682.344
Công ty CP phát triển và kinh doanh nhà Vĩnh Phúc	1.305.017.929	1.305.017.929
Công ty CP Cầu Xây	1.184.497.242	1.184.497.242
Công ty CP Tư vấn Xây dựng Viglacera Land	353.167.173	353.167.173
Công ty CP Visaho	5.400.000.000	5.400.000.000
	2.283.085.197.695	2.105.896.534.289

Thông tin chi tiết về các công ty con của Tổng Công ty vào ngày 30/09/2021 như sau:

Tên công ty con	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty CP Kính Viglacera Đáp Cầu	Bắc Ninh	86,41%	86,41%	Sản xuất và kinh doanh kính
Công ty CP Viglacera Vân Hải	Quảng Ninh	95,02%	95,02%	Khai thác và kinh doanh cát
Công ty CP Khoáng sản Viglacera	Yên Bái	51,00%	51,00%	Khai thác và kinh doanh khoáng sản
Công ty CP Việt Trì Viglacera	Vĩnh Phúc	92,82%	92,82%	Sản xuất và kinh doanh sứ vệ sinh
Công ty CP Sứ Viglacera Thanh Trì	Hà Nội	59,96%	59,96%	Sản xuất và kinh doanh sứ vệ sinh
Công ty CP Thương mại Viglacera (1)	Hà Nội	79,83%	100,00%	Kinh doanh vật liệu xây dựng
Công ty CP Viglacera Thăng Long	Vĩnh Phúc	51,07%	51,07%	Sản xuất và kinh doanh gạch men
Công ty CP Viglacera Tiên Sơn	Bắc Ninh	51,00%	51,00%	Sản xuất và kinh doanh gạch
Công ty CP Viglacera Hà Nội	Hà Nội	51,00%	51,00%	Sản xuất và kinh doanh gạch
Công ty CP Bê tông khí Viglacera (1)	Hà Nội	96,19%	97,69%	Sản xuất gạch chịu áp
Công ty CP Bao bì và Má phanh Viglacera	Hà Nội	51,00%	51,00%	Sản xuất và kinh doanh bao bì, má phanh
Công ty CP Viglacera Hạ Long	Quảng Ninh	50,48%	50,48%	Sản xuất và kinh doanh gạch
Công ty CP Từ Liêm	Hà Nội	55,92%	55,92%	Sản xuất và kinh doanh gạch
Công ty CP 382 Đông Anh	Hà Nội	51,00%	51,00%	Sản xuất và kinh doanh gạch
Công ty CP Gốm xây dựng Hữu Hưng	Hà Nội	51,00%	51,00%	Sản xuất và kinh doanh gạch
Công ty CP Tư vấn Viglacera	Hà Nội	76,89%	76,89%	Lập dự án, thiết kế các công trình
Công ty TNHH Chao - Viglacera	Hà Nội	100,00%	100,00%	Cung cấp dịch vụ du lịch
Công ty CP phát triển Khu CN Viglacera Yên Mỹ, Hưng Yên	Hưng Yên	60,00%	60,00%	Đầu tư, tư vấn, xây dựng công trình
Công ty ViMariel - CTCP (2)	Cuba	100,00%	99,90%	Kinh doanh hạ tầng khu công nghiệp

^[1] Tỷ lệ lợi ích và tỷ lệ quyền biểu quyết của các khoản đầu tư này khác nhau do Tổng Công ty đầu tư trực tiếp và gián tiếp bởi các Công ty con khác trong Tổng Công ty.

^[2] Hiện công ty con đang trong giai đoạn góp vốn nên tỷ lệ lợi ích đang xác định theo tỷ lệ vốn góp thực tế, tỷ lệ quyền biểu quyết căn cứ vào thỏa thuận góp vốn của các bên.

Thông tin chi tiết về các công ty liên doanh, liên kết của Tổng Công ty vào ngày 30/09/2021 như sau:

Tên công ty liên doanh, liên kết	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty TNHH Kính nổi Việt Nam (VFG)	Bắc Ninh	30,00%	30,00%	Sản xuất và kinh doanh kính
Công ty CP Gạch ngói Từ Sơn	Bắc Ninh	24,93%	24,93%	Sản xuất và kinh doanh gạch
Công ty CP Gốm xây dựng Yên Hưng	Quảng Ninh	26,00%	26,00%	Sản xuất và kinh doanh gạch
Công ty CP Đầu tư và Xuất nhập khẩu Viglacera	Hà Nội	25,00%	25,00%	Kinh doanh xuất nhập khẩu
Công ty CP Gạch chịu lửa Cầu Đuống	Hà Nội	25,00%	25,00%	Sản xuất và kinh doanh gạch chịu lửa
Công ty SanVig -CTCP	Cuba			Sản xuất và kinh doanh sứ vệ sinh
Công ty TNHH Kính nổi siêu trắng Phú Mỹ	Bà Rịa - Vũng Tàu	35,00%	35,00%	Sản xuất và kinh doanh kính

Phụ lục 2 : TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá						
Số dư đầu kỳ	2.148.660.136.306	1.757.811.854.547	84.600.654.759	12.771.716.562	4.299.687.041	4.008.144.049.215
Số tăng trong kỳ	1.192.331.001	4.494.625.824	15.452.529.505	1.834.501.488	-	22.973.987.818
- Mua trong kỳ	574.000.000	2.783.724.091	3.307.730.445	1.712.401.488	-	8.377.856.024
- Đầu tư XD CB hoàn thành	618.331.001	1.710.901.733	-	-	-	2.329.232.734
- Tăng khác	-	-	12.144.799.060	122.100.000	-	12.266.899.060
Số giảm trong kỳ	-	(554.751.990)	(9.506.892.209)	(145.008.000)	-	(10.206.652.199)
- Thanh lý, nhượng bán	-	(30.757.320)	-	(145.008.000)	-	(175.765.320)
- Giảm khác	-	(523.994.670)	(9.506.892.209)	-	-	(10.030.886.879)
Số dư cuối kỳ	2.149.852.467.307	1.761.751.728.381	90.546.292.055	14.461.210.050	4.299.687.041	4.020.911.384.834
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu kỳ	956.526.865.743	1.031.157.947.050	66.856.399.095	11.859.089.187	3.775.818.412	2.070.176.119.487
Số tăng trong kỳ	70.518.432.536	73.860.666.284	14.572.373.760	571.804.385	136.093.769	159.659.370.734
- Khấu hao trong kỳ	70.518.432.536	73.860.666.284	5.954.063.170	571.804.385	136.093.769	151.041.060.144
- Tăng khác	-	-	8.618.310.590	-	-	8.618.310.590
Số giảm trong kỳ	(10.861.382)	(543.890.607)	(7.784.756.842)	(15.495.475)	-	(8.355.004.306)
- Thanh lý, nhượng bán	-	(30.757.320)	(145.008.000)	-	-	(175.765.320)
- Giảm khác	(10.861.382)	(513.133.287)	(7.639.748.842)	(15.495.475)	-	(8.179.238.986)
Số dư cuối kỳ	1.027.034.436.897	1.104.474.722.727	73.644.016.013	12.415.398.097	3.911.912.181	2.221.480.485.915
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu kỳ	1.192.133.270.563	726.653.907.497	17.744.255.664	912.627.375	523.868.629	1.937.967.929.728
Tại ngày cuối kỳ	1.122.818.030.410	657.277.005.654	16.902.276.042	2.045.811.953	387.774.860	1.799.430.898.919

Phụ lục 3 : TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất	Bản quyền, bằng sáng chế	Phần mềm máy vi tính	Chi phí đền bù san lấp mặt bằng	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá					
Số dư đầu kỳ	68.545.687.797	3.305.486.937	3.173.288.914	93.259.704.164	168.284.167.812
Số tăng trong kỳ					
Số giảm trong kỳ					
Số dư cuối năm	68.545.687.797	3.305.486.937	3.173.288.914	93.259.704.164	168.284.167.812
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu kỳ	8.547.030.399	364.503.161	2.940.647.772	16.182.932.063	28.035.113.395
Số tăng trong kỳ	386.648.982	206.592.939	76.529.889	1.640.080.347	2.309.852.157
- <i>Khấu hao trong kỳ</i>	386.648.982	206.592.939	76.529.889	1.640.080.347	2.309.852.157
Số giảm trong kỳ					
Số dư cuối kỳ	8.933.679.381	571.096.100	3.017.177.661	17.823.012.410	30.344.965.552
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu kỳ	59.998.657.398	2.940.983.776	232.641.142	77.076.772.101	140.249.054.417
Tại ngày cuối kỳ	59.612.008.416	2.734.390.837	156.111.253	75.436.691.754	137.939.202.260

Phụ lục 4 : VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

	30/09/2021		Trong kỳ		01/01/2021	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Vay Ngắn hạn						
- Vay Ngắn hạn	28.083.411.234	28.083.411.234	37.295.852.502	59.833.391.687	50.620.950.419	50.620.950.419
- Vay và nợ dài hạn đến hạn trả	57.876.927.163	57.876.927.163	40.454.726.163	61.791.603.165	79.213.804.165	79.213.804.165
	85.960.338.397	85.960.338.397	77.750.578.665	121.624.994.852	129.834.754.584	129.834.754.584
Vay dài hạn						
- Vay dài hạn	148.296.685.298	148.296.685.298	-	61.725.753.327	210.022.438.625	210.022.438.625
- Nợ thuê tài chính	8.029.640.841	8.029.640.841	10.924.757.732	4.109.077.571	1.213.960.680	1.213.960.680
	156.326.326.139	156.326.326.139	10.924.757.732	65.834.830.898	211.236.399.305	211.236.399.305
- Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng	(57.876.927.163)	(57.876.927.163)			(79.213.804.165)	(79.213.804.165)
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng	98.449.398.976	98.449.398.976			132.022.595.140	132.022.595.140

Phụ lục 5 : Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Phải thu đầu kỳ	Phải nộp đầu kỳ	Phải nộp trong kỳ	Đã nộp trong kỳ	Phải thu cuối kỳ	Phải nộp cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	47.237.101.207	15.589.248.501	98.630.239.987	81.154.865.296	17.561.905.159	3.389.427.144
Thuế xuất, nhập khẩu	-	-	277.620.065	295.770.382	18.150.317	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	169.923.163	68.602.660.489	157.236.540.001	87.453.439.249	6.482.305.188	144.698.143.266
Thuế thu nhập cá nhân	-	5.204.900.158	16.017.610.509	19.736.542.418	85.770.925	1.571.739.174
Thuế tài nguyên	-	2.696.739	894.115.979	871.139.971	-	25.672.747
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	60.145.095	-	5.495.942.159	5.495.942.159	60.145.095	-
Các loại thuế khác	64.000.000	625.222.729	3.297.778.461	3.413.986.276	63.000.000	508.014.914
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	30.161.491.740	60.438.943	60.438.943	-	30.161.491.740
	47.531.169.465	120.186.220.356	281.910.286.104	198.482.124.694	24.271.276.684	180.354.488.985

Phụ lục 6 : BẢNG ĐÓI CHIẾU BIẾN ĐỘNG CỦA VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn đầu tư của CSH VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Cộng VND
Số dư cuối kỳ trước	4.483.500.000.000	931.212.247.586	134.258.872.049	579.893.539.718	6.128.864.659.353
Lãi/(lỗ) trong kỳ này	-	-	-	767.315.467.891	767.315.467.891
Chia cổ tức				(493.185.000.000)	(493.185.000.000)
Trích quỹ đầu tư phát triển	-	-	41.988.082.974	(41.988.082.974)	-
Trích lập quỹ KTPL				(44.427.550.000)	(44.427.550.000)
Giảm khác	-	-	-	(292.906.474)	(292.906.474)
Số dư cuối kỳ này	4.483.500.000.000	931.212.247.586	176.246.955.023	767.315.468.161	6.358.274.670.770

Phụ lục 7 : BÁO CÁO BỘ PHẬN

	Kinh doanh Bất động sản và xây dựng VND	Sản xuất và kinh doanh Kính VND	Sản xuất và kinh doanh Sứ, Sen vòi	Thương mại và dịch vụ khác VND	Tổng cộng các bộ phận VND	Loại trừ VND	Tổng cộng toàn doanh nghiệp VND
Doanh thu thuần từ bán hàng và dịch vụ	2.854.041.947.321	698.561.619.533	490.130.563.555	20.520.034.141	4.063.254.164.550		4.063.254.164.550
Giá vốn của hàng bán ra bên ngoài	1.807.138.669.415	541.934.523.910	429.962.831.417	6.871.145.687	2.785.907.170.429		2.785.907.170.429
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	1.046.903.277.906	156.627.095.623	60.167.732.138	13.648.888.454	1.277.346.994.121	-	1.277.346.994.121
Tài sản bộ phận	14.554.104.580.904	993.559.674.670	1.527.714.296.424	21.353.195.507	17.096.731.747.505	(5.784.030.933.467)	11.312.700.814.038
Tài sản không phân bổ							1.928.453.736.884
Tổng tài sản	14.554.104.580.904	993.559.674.670	1.527.714.296.424	21.353.195.507	17.096.731.747.505	(5.784.030.933.467)	13.241.154.550.922
Nợ phải trả của các bộ phận	16.480.971.404.544	993.559.674.670	1.529.218.909.668	21.435.495.507	19.025.185.484.389	(5.784.030.933.467)	13.241.154.550.922
Nợ phải trả không phân bổ							
Tổng nợ phải trả	16.480.971.404.544	993.559.674.670	1.529.218.909.668	21.435.495.507	19.025.185.484.389	(5.784.030.933.467)	13.241.154.550.922

